CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 31/2025/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2025*

NGHỊ ĐỊNH
Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 32/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Di sản văn hóa ngày 29 tháng 6 năm 2001; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa ngày 18 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật Hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Điện ảnh ngày 15 tháng 6 năm 2022;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 32/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 32/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 như sau:

"**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Nghị định này quy định về quản lý các hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh.

2. Thủ tục tạm xuất, tái nhập, thủ tục tạm nhập, tái xuất văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại thương.";

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 như sau:

"**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Hoạt động xuất khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh là việc văn hóa phẩm được đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc đưa vào khu

vực đặc biệt nằm trên lãnh thổ Việt Nam được coi là khu vực hải quan riêng theo quy định của pháp luật để sử dụng riêng, biếu, tặng, thừa kế, trưng bày, triển lãm, dự thi, hợp tác trao đổi, hội thảo, liên hoan, viện trợ, phổ biến, phục vụ cho công tác chuyên môn nghiệp vụ, nghiên cứu hoặc các mục đích khác không mang tính thương mại.

2. Hoạt động nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh là việc văn hóa phẩm được đưa vào lãnh thổ Việt Nam từ nước ngoài hoặc từ khu vực đặc biệt nằm trên lãnh thổ Việt Nam được coi là khu vực hải quan riêng theo quy định của pháp luật để sử dụng riêng, biếu, tặng, thừa kế, trưng bày, triển lãm, dự thi, hợp tác trao đổi, hội thảo, liên hoan, viện trợ, phổ biến, phục vụ cho công tác chuyên môn nghiệp vụ, nghiên cứu hoặc các mục đích khác không mang tính thương mại.

3. Văn hóa phẩm bao gồm:

a) Các bản ghi âm, ghi hình về nghệ thuật biểu diễn;

b) Các bản ghi âm, ghi hình trong quá trình sản xuất phim tại Việt Nam của tổ chức, cá nhân nước ngoài;

c) Tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm mỹ thuật ứng dụng, tác phẩm nhiếp ảnh;

d) Di vật, cổ vật.";

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 4 như sau:

"2. Cá nhân, tổ chức xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm là di vật, cổ vật thực hiện theo quy định tại Nghị định này và pháp luật về di sản văn hóa.";

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 6 như sau:

"2. Thủ tướng Chính phủ quyết định cho phép các bộ, ngành ở trung ương được nhập khẩu các loại văn hóa phẩm quy định tại khoản 1 Điều này để phục vụ cho công tác chuyên môn nghiệp vụ hoặc nghiên cứu trong trường hợp cần thiết. Người đứng đầu cơ quan có văn hóa phẩm nhập khẩu phải quản lý, sử dụng đúng theo quy định của pháp luật.";

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 như sau:

"**Điều 7. Xuất khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh**

1. Cá nhân, tổ chức có văn hóa phẩm xuất khẩu đã được sản xuất, công bố, phổ biến và lưu hành hợp pháp trên lãnh thổ Việt Nam khi xuất khẩu chỉ làm thủ tục hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Căn cứ quy định của pháp luật về áp dụng quản lý rủi ro trong nghiệp vụ hải quan, cơ quan Hải quan, nơi làm thủ tục xuất khẩu đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này kiểm tra chuyên ngành văn hóa phẩm.

2. Biên bản kiểm tra chuyên ngành và niêm phong văn hóa phẩm xuất khẩu theo các mẫu tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này là cơ sở để cơ quan Hải quan giải quyết thủ tục xuất khẩu văn hóa phẩm.

3. Cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận Thông báo nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh theo quy định tại Điều 8 Nghị định này có thẩm quyền kiểm tra chuyên ngành và niêm phong văn hóa phẩm xuất khẩu đối với văn hóa phẩm thuộc thẩm quyền theo đề nghị của cơ quan Hải quan hoặc cá nhân, tổ chức.

4. Đối với các loại văn hóa phẩm là di vật, cổ vật phải được cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh) kiểm tra chuyên ngành trước khi xuất khẩu.

5. Cá nhân, tổ chức có văn hóa phẩm đề nghị kiểm tra chuyên ngành trước khi xuất khẩu nộp trực tiếp 01 bộ hồ sơ đề nghị kiểm tra chuyên ngành tại trụ sở cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này. Hồ sơ đề nghị kiểm tra chuyên ngành văn hóa phẩm gồm:

a) Đơn đề nghị kiểm tra chuyên ngành văn hóa phẩm xuất khẩu theo Phụ lục I kèm theo Nghị định này;

b) Văn hóa phẩm đề nghị kiểm tra chuyên ngành;

c) Bản sao quyết định cho phép xuất khẩu di vật, cổ vật của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

d) Bản sao tài liệu kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực tài liệu có liên quan chứng minh nguồn gốc, xuất xứ hợp pháp của di vật, cổ vật.

6. Thời gian kiểm tra chuyên ngành văn hóa phẩm tối đa không quá 12 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 5 Điều này.

Trường hợp hồ sơ không đúng theo quy định tại khoản 5 Điều này, trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra chuyên ngành văn hóa phẩm đề nghị cá nhân, tổ chức hoàn thiện hồ sơ.

Cá nhân, tổ chức nhận Biên bản kiểm tra chuyên ngành và niêm phong văn hóa phẩm xuất khẩu kèm văn hóa phẩm đã được kiểm tra chuyên ngành và dán niêm phong tại trụ sở cơ quan kiểm tra chuyên ngành.";

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 như sau:

"**Điều 8. Thẩm quyền tiếp nhận Thông báo nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh**

1. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tiếp nhận Thông báo nhập khẩu văn hóa phẩm của cá nhân, tổ chức trong các trường hợp văn hóa phẩm để trao đổi

hợp tác, viện trợ; tham gia trưng bày, triển lãm, dự thi, liên hoan ở cấp quốc gia, cấp khu vực.

2. Cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận Thông báo nhập khẩu văn hóa phẩm của cá nhân, tổ chức trong các trường hợp sau đây:

a) Văn hóa phẩm để phục vụ công việc của cá nhân, tổ chức có mục đích khác với mục đích quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Văn hóa phẩm là quà biếu, tặng có giá trị vượt quá tiêu chuẩn miễn thuế theo quy định của pháp luật;

c) Văn hóa phẩm để tham gia trưng bày, triển lãm, dự thi, liên hoan; lưu hành, phổ biến tại địa phương.";

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 như sau:

"**Điều 9. Thủ tục thông báo nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh**

1. Cá nhân, tổ chức có văn hóa phẩm nhập khẩu trong các trường hợp quy định tại Điều 8 Nghị định này nộp 01 bộ hồ sơ thông báo nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh theo một trong các cách thức: trực tiếp, qua bưu chính, qua môi trường điện tử, qua Cổng thông tin một cửa quốc gia đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận.

2. Hồ sơ thông báo nhập khẩu văn hóa phẩm gồm:

a) Thông báo nhập khẩu văn hóa phẩm theo Phụ lục III kèm theo Nghị định này;

b) 01 ảnh chụp mặt trước, chính giữa văn hóa phẩm; đối với tác phẩm điêu khắc bổ sung 01 ảnh chụp từng mặt: bên trái, bên phải và phía sau tác phẩm, có chú thích, kích thước ảnh nhỏ nhất 13 x 18 cm, được in trên giấy hoặc ghi vào thiết bị lưu trữ di động (đối với trường hợp nộp trực tiếp hoặc nộp qua bưu chính) hoặc ảnh định dạng số (đối với trường hợp nộp qua môi trường điện tử, nộp qua Cổng thông tin một cửa quốc gia). Bản dịch công chứng chi tiết nội dung đối với bản ghi âm, ghi hình có sử dụng tiếng nước ngoài;

c) Bản sao vận đơn hoặc giấy báo nhận hàng (nếu có).

3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 8 Nghị định này, khi tiếp nhận Thông báo có trách nhiệm kiểm tra nội dung văn hóa phẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định này và cấp ngay Giấy biên nhận thông báo nhập khẩu văn hóa phẩm cho người nộp hồ sơ theo Phụ lục IV kèm theo Nghị định này.

4. Trường hợp phát hiện văn hóa phẩm cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định này, trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ đúng theo quy định, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 8 Nghị định này gửi cho cơ quan Hải quan và cá nhân, tổ chức Thông báo dừng nhập khẩu văn hóa phẩm theo Phụ lục V kèm theo Nghị định này.";

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 10 như sau:

"Điều 10. Thủ tục cấp phép nhập khẩu di vật, cổ vật không nhằm mục đích kinh doanh

1. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp phép nhập khẩu di vật, cổ vật để triển lãm, trưng bày trong bảo tàng.

2. Cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp phép nhập khẩu di vật, cổ vật của cá nhân, tổ chức tại địa phương không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Cá nhân, tổ chức có di vật, cổ vật nhập khẩu nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp phép nhập khẩu theo một trong các cách thức: trực tiếp, qua bưu chính, qua môi trường điện tử, qua Cổng thông tin một cửa quốc gia đến cơ quan có thẩm quyền cấp phép quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Hồ sơ cấp phép nhập khẩu di vật, cổ vật gồm:

a) Đơn đề nghị cấp phép nhập khẩu di vật, cổ vật theo Phụ lục VI kèm theo Nghị định này;

b) 01 ảnh màu chụp di vật, cổ vật, có chú thích, kích thước ảnh nhỏ nhất 13 x 18 cm, được in trên giấy hoặc ghi vào thiết bị lưu trữ di động (đối với trường hợp nộp trực tiếp hoặc nộp qua bưu chính) hoặc ảnh định dạng số (đối với trường hợp nộp qua môi trường điện tử, nộp qua Cổng thông tin một cửa quốc gia);

c) Bản sao có chứng thực (đối với trường hợp nộp qua môi trường điện tử, nộp qua bưu chính, nộp qua Cổng thông tin một cửa quốc gia) hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp) Giấy chứng nhận xuất khẩu đối với di vật, cổ vật từ nước ngoài hoặc văn bản cho phép đưa di vật, cổ vật ra ngoài biên giới nước ngoài;

d) Bản sao có chứng thực (đối với trường hợp nộp qua môi trường điện tử, nộp qua bưu chính, nộp qua Cổng thông tin một cửa quốc gia) hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp) văn bản ủy quyền làm thủ tục nhập khẩu di vật, cổ vật; hợp đồng mua bán hoặc biên bản bàn giao sản phẩm mua bán hoặc cam kết sở hữu hợp pháp đối với di vật, cổ vật;

đ) Bản sao vận đơn hoặc giấy báo nhận hàng (nếu có).

5. Cơ quan có thẩm quyền cấp phép quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này khi tiếp nhận hồ sơ phải có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, trả Giấy biên nhận và hẹn thời gian trả Giấy phép. Trường hợp hồ sơ cấp phép nhập khẩu di vật, cổ vật không đúng theo quy định tại khoản 4 Điều này, trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền cấp phép đề nghị cá nhân, tổ chức bổ sung hồ sơ.

6. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ đúng theo quy định, cơ quan có thẩm quyền cấp phép quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này cấp Giấy phép; trường hợp không cấp Giấy phép phải có văn bản nêu rõ lý do; trường hợp cần xin ý kiến của các bộ, ngành hoặc cơ quan có liên quan, thời hạn quy định tại khoản này có thể kéo dài nhưng tối đa không quá 10 ngày.

7. Cơ quan có thẩm quyền cấp phép quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này trả Giấy phép cho cá nhân, tổ chức theo một trong các cách thức: trực tiếp, qua bưu chính, qua môi trường điện tử, qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

8. Giấy phép nhập khẩu di vật, cổ vật theo mẫu tại Phụ lục VII kèm theo Nghị định này và có giá trị trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày cấp.";

9. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Điều 11 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

"1. Giấy biên nhận thông báo nhập khẩu văn hóa phẩm mà không có Thông báo dừng nhập khẩu văn hóa phẩm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc Giấy phép nhập khẩu di vật, cổ vật là căn cứ để cơ quan Hải quan làm thủ tục nhập khẩu văn hóa phẩm.";

b) Sửa đổi, bổ sung đoạn dẫn tại khoản 2 như sau:

"2. Cơ quan Hải quan làm thủ tục nhập khẩu văn hóa phẩm đối với các trường hợp sau đây mà không cần Giấy phép nhập khẩu di vật, cổ vật hoặc Thông báo nhập khẩu văn hóa phẩm.";

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

"3. Căn cứ quy định của pháp luật về áp dụng quản lý rủi ro trong nghiệp vụ hải quan, cơ quan Hải quan, nơi làm thủ tục nhập khẩu đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra chuyên ngành văn hóa phẩm quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định này kiểm tra chuyên ngành văn hóa phẩm nhập khẩu quy định tại khoản 2 Điều này. Biên bản kiểm tra chuyên ngành và niêm phong văn hóa phẩm nhập khẩu là căn cứ để cơ quan Hải quan giải quyết thủ tục nhập khẩu. Thời gian kiểm tra chuyên ngành văn hóa phẩm nhập khẩu tối đa không quá 12 ngày, kể từ ngày nhận hồ sơ do cơ quan Hải quan cung cấp.";

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 12 như sau:

"Điều 12. Văn hóa phẩm nhập khẩu của cá nhân, tổ chức được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ ngoại giao

Cá nhân, tổ chức Việt Nam nhận văn hóa phẩm nhập khẩu của cá nhân, tổ chức được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ ngoại giao để lưu hành, phổ biến tại Việt Nam phải làm thủ tục Thông báo nhập khẩu văn hóa phẩm tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 8 Nghị định này.".

Điều 2. Ban hành kèm theo Nghị định này các phụ lục

1. Phụ lục I: Đơn đề nghị kiểm tra chuyên ngành văn hóa phẩm xuất khẩu không nhằm mục đích kinh doanh.

2. Phụ lục II: gồm Mẫu số 01: Biên bản kiểm tra chuyên ngành và niêm phong văn hóa phẩm xuất khẩu không nhằm mục đích kinh doanh; Mẫu số 02: Mẫu niêm phong văn hóa phẩm xuất khẩu không nhằm mục đích kinh doanh.

3. Phụ lục III: Thông báo nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh (trừ di vật, cổ vật).

4. Phụ lục IV: Giấy biên nhận thông báo nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh (trừ di vật, cổ vật).

5. Phụ lục V: Thông báo dừng nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh (trừ di vật, cổ vật).

6. Phụ lục VI: Đơn đề nghị cấp phép nhập khẩu di vật, cổ vật không nhằm mục đích kinh doanh.

7. Phụ lục VII: Giấy phép nhập khẩu di vật, cổ vật không nhằm mục đích kinh doanh.

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan hướng dẫn, tổ chức thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 12 tháng 4 năm 2025.

2. Cá nhân, tổ chức đã nộp hồ sơ cấp phép nhập khẩu văn hóa phẩm (trừ di vật, cổ vật) theo quy định tại Nghị định số 32/2012/NĐ-CP và đến thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa có Giấy phép nhập khẩu thì được nhập khẩu văn hóa phẩm, trừ trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền có Thông báo dừng nhập khẩu văn hóa phẩm theo quy định tại Nghị định này.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Các cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (2b). 400

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Lê Thành Long